DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3031 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *14* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Tổ Hóa độc chất Môi trường**
Laboratory:	***Physico-chemical and toxic environmental Unit***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**
Organization:	***Institute of Public Health Ho Chi Minh City***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 219**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phạm Kim Anh**
Laboratory manager:	***Pham Kim Anh***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *14* **/10/2026 đến ngày 28/6/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/ *Location*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 38 559 503**
E-mail:	**phongquanlyiso@iph.org.vn**
Website:	**www.iph.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 219

Tổ Hóa độc chất Môi trường/ *Physico-chemical and toxic environmental Unit*

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su (dành cho trẻ nhỏ) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging (for children) in direct contact with food***	Xác định hàm lượng kẽm thôi nhiễm trong nước, 40°C, 24 giờ) Phương pháp ICP/OES *Determination of Zn migration in water, 40°C, 24h* *ICP/OES method*	0,05 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT
2.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su (không dành cho trẻ nhỏ) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging (not for children) in direct contact with food***	Xác định hàm lượng kẽm thôi nhiễm trong: - Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút; - Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút Phương pháp ICP/OES *Determination of Zn migration in:* *- 4% acetic acid, 60°C, 30 minutes;* *- 4% acetic acid, 95°C, 30 minutes* *ICP/OES method*	0,05 mg/L	QCVN 12-2: 2011/BYT
3.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút - Nước, 95°C, 30 phút - Nước, 40°C; 24 giờ Phương pháp UV/Vis *Determination of phenol migration in:* *- Water, 60 °C, 30 minutes* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *- Water, 40 °C, 24 hours* *UV/Vis method*	0,5 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dạng chứa đựng)** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with food (Containing packaging)***	Xác định formaldehyde thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút - Nước, 95°C, 30 phút - Nước, 40°C; 24 giờ Phương pháp định tính *Determination of formaldehyde migration in:* *- Water, 60 °C, 30 minutes* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *- Water, 40 °C, 24 hours* *Qualitative method*	POD: 1,0 µg/mL (100%)	QCVN 12-2: 2011/BYT
5.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định kim loại nặng thôi nhiễm trong: - Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút; - Acid acetic 4%, 40°C, 24 giờ; *Determination of heavy metals migration in:* *- 4% acetic acid, 60°C, 30 minutes;* *- 4% acetic acid, 40°C, 24 hours;*	1,00 µg/mL	HD.PP.121/ KXN.LH: 2026 (Ref: QCVN 12-2: 2011/BYT)
6.		Xác định Cặn khô thôi nhiễm trong - Nước, 60°C, 30 phút; - Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút; - Nước, 40°C, 24 giờ Phương pháp trọng lượng *Determination of Overall migration in:* *- Water, 60°C, 30 minutes;* *- 4% acetic acid, 60°C, 30 minutes;* *- Water, 40°C, 24 hours* *Gravity method.*	5,00 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/BYT
7.		Xác định hàm lượng Chì, Cadmi. Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES method*	10,00 µg/g	HD.PP.111/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metal implement, container, and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút - Nước, 95°C, 30 phút Phương pháp UV/Vis *Determination of phenol migration in:* *- Water, 60 °C, 30 minutes* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *UV/Vis method*	0,5 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/BYT
9.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dạng chứa đựng)** ***Metal implement, container, and packaging in direct contact with food (containing packaging)***	Xác định formaldehyde thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút - Nước, 95°C, 30 phút Phương pháp định tính *Determination of formaldehyde migration in* *- Water, 60 °C, 30 minutes* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *Qualitative method*	POD: 1,0 µg/mL (100%)	QCVN 12-3: 2011/BYT
10.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (Điều kiện thôi nhiễm xem phụ lục 1) Phương pháp trọng lượng *Determination of overall migration (migrate conditions, see Appendix* 1) *Gravity method*	Phụ lục 1 *Appendix* 1	QCVN 12-3: 2011/BYT-phụ lục 1
11.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút; - Nước, 95 °C, 30 phút; - Acid citric 0,5%, 60 °C, 30 phút Phương pháp ICP/OES *Determination of As, Cd, Pb migration in:* *- Water, 60 °C, 30 minutes.* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *- 0,5% citric acid, 60 °C, 30 minutes* *ICP/OES method*	0,05 µg/mL	HD.PP.15/ KXN.LH-BB:2026 (Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT)

Tổ Hóa độc chất Môi trường/ *Physico-chemical and toxic environmental Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định lượng KMnO4 sử dụng trong: - Nước, 60°C, 30 phút; - Nước, 95°C, 30 phút Phương pháp chuẩn độ *Determination of potassium permanganate consumption in:* *- Water, 60°C, 30 minutes;* *- Water, 95°C, 30 minutes* *Titration method*	0,8 µg/mL	HD.PP.6-2/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-1 : 2011/BYT-phụ lục 2)
13.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES method*	Pb: 7,50 µg/g Cd: 6,00 µg/g	HD.PP.104/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)
14.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (Điều kiện thôi nhiễm xem phụ lục 2) Phương pháp trọng lượng *Determination of overall migration (Migrate conditions, see Appendix 2)* *Gravity method*	Phụ lục 2 *Appendix 2*	QCVN 12-1: 2011/BYT-phụ lục 2
15.		Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm trong: - Nước, 60 °C, 30 phút - Nước, 95°C, 30 phút Phương pháp UV/Vis *Determination of phenol migration in* *- Water, 60 °C, 30 minutes* *- Water, 95 °C, 30 minutes* *UV/Vis method*	0,5 µg/mL	QCVN 12-1: 2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dạng chứa đựng)** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with food (containing packaging)***	Xác định Formaldehyde thôi nhiễm trong: - Nước, 60 ^oC, 30 phút - Nước, 95^oC, 30 phút Phương pháp định tính *Determination of formaldehyde migration in* *- Water, 60 ^oC, 30 minutes* *- Water, 95 ^oC, 30 minutes* *Qualitative method*	POD: 1,0 µg/mL (100%)	QCVN 12-1: 2011/BYT
17.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Sb, Ge thôi nhiễm trong acid acetic 4%, 60^oC, 30 phút Phương pháp ICP-OES *Determination of Sb, Ge migration in 4% acid acetic, 60 ^oC, 30 minutes* *ICP-OES method*	0,05 µg/mL	HD.PP. 112/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)
18.		Xác định kim loại nặng thôi nhiễm trong: - Acid acetic 4%, 60^oC, 30 phút; - Acid acetic 4%, 95^oC, 30 phút *Determination of heavy metals migration in:* *- 4% acetic acid, 60^oC, 30 minutes;* *- 4% acetic acid, 95^oC, 30 minutes*	1,00 µg/mL	HD.PP.121/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)
19.	**Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Glass implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định Pb, Cd thôi nhiễm trong acid acetic 4%, 22 ± 2^oC, 24 giờ ± 30 phút Phương pháp ICP/OES *Determination of Pb, Cd migration in 4% acetic acid,22 ± 2^oC, 24 hours ± 30 minutes* *ICP/OES method*	0,03 mg/L	HD.PP.12/ KXN.LH-BB:2026 (Ref. QCVN 12-4: 2015/BYT)
20.	**Bùn thải** ***Sludges***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	EPA 9045 D:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 219

Tổ Hóa độc chất Môi trường/ *Physico-chemical and toxic environmental Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Bùn thải** ***Sludges***	Xác định As, Ba, Ag, Cd, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Cu, Cr, Sb Phương pháp ICP/OES *Determination of As, Ba, Ag, Cd, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Cu, Cr, Sb content* *ICP/OES method*	Phụ lục 8 *Appendix 8*	TCVN 9240:2012 (Chiết/ *Extract*) SMEWW 3120 B: 2023 (Phân tích/ *Analysis*)
22.		Xác định Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP/MS *Determination of Mercury (Hg)* *ICP/MS method*	0,05 mg/L	TCVN 9240:2012 (Chiết/ *Extract*) SMEWW 3125 B: 2023 (Phân tích/ *Analysis*)
23.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định Cr (VI) Phương pháp đo quang phổ UV/Vis *Determination* Cr (VI) *content* *UV-Vis method*	Nước mặt/ *surface water*: 0,01 mg/L Nước dưới đất/ *Ground water*: 0,02 mg/L Nước thải/ *waste water* : 0,04 mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2023
24.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định phosphate (PO_4^{3-}) Phương pháp IC *Determination of phosphate* *IC method*	0,10 mg PO_4^{3-}/L 0,033 mg P/L	EPA Method 300.0: 1993
25.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định tổng phốtpho (tính theo P) Phương pháp đo quang phổ UV/Vis *Determination total phosphorus content* *UV-Vis method*	0,10 mg/L	SMEWW 4500-P B&D: 2023
26.		Xác định chất hoạt động bề mặt (MBAS) Phương pháp quang phổ UV/Vis *Determination of surfactant (MBAS)* *UV/Vis method*	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Nước dưới đất, nước mặt** ***Ground water; surface water***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-); Florua (F^-); Nitrit (NO_2^-); Nitrat (NO_3^-); Sulfate (SO_4^{2-}) Phương pháp IC *Determination of Chloride (Cl^-); Flouride (F-); Nitrite (NO_2^-); Nitrate (NO_3^-); Sulfate (SO_4^{2-}) content* *IC method*	(Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}): 1,0 mg/L; (F^-, NO_2^-): 0,15 mg/L;	EPA Method 300.0: 1993
28.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước thải** ***Ground water; surface water, dometic water, waste water***	Xác định Amoni (NH_4^+) Phương pháp quang phổ UV/Vis *Determination of ammonium (NH_4^+)* *UV/Vis method*	Nước ngầm, nước mặt, nước sạch/ *Ground water, surface water, dometic water:* 0,10 mg N/L; Nước thải/waste water: 0,50 mg N/L	TCVN 6179-1:1996
29.	**Nước RO** ***RO water***	Xác định hàm lượng Al, Cu, Pb, Cd, Zn, Ag, Tl, Be, Cr Phương pháp ICP/MS *Determination of Al, Cu, Pb, Cd, Zn, Ag, Tl, Be, Cr content* *ICP/MS method*	(Pb, Cd, Ag, Tl): 0,001 mg/L Be: 0,0004 mg/L (Al, Cr): 0,008 mg/L (Cu; Zn): 0,03 mg/L	SMEWW 3125 B:2023
30.	**Nước RO, nước lọc thận, nước sạch** ***RO water, kidney dialysis water, domestic water***	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) Phương pháp *ICP-OES* *Determination of Ca, Mg content* *ICP/OES method*	Nước RO, nước lọc thận/ *RO water, kidney dialysis water*: (Ca, Mg): 1,00 mg/L Nước sạch/*domestic water*: (Ca, Mg): 5,00 mg/L	SMEWW 3120 B:2023
31.	**Nước RO, nước lọc thận, nước sạch, Nước uống đóng chai** ***RO water, kidney dialysis water, domestic water, Drinking water***	Xác định hàm lượng Chlor, Cloramin Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chlorine, Chloramine content* *Titration method*	0,10 mg Cl_2/L	SMEWW 4500-Cl. F:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng chlor dư tự do, monochloramine Phương pháp chuẩn độ *Determination of free chlorine, monochloramine content* *Titration method*	0,10 mg Cl_2/L	SMEWW 4500-Cl^-. F: 2023
33.		Xác định hàm lượng các chất dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp HS-GC/ECD; HS-GC/MS *Determination of VOCs content* HS-GC/ECD; *HS-GC/MS* method	Phụ lục 4 *Appendix* 4	HD.PP.62/ KXN.LH: 2026 (Ref. EPA Method 524.2: 1995)
34.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp IC *Determination of Bromate content.* *IC method*	10 µg/L	-EPA Method 300.1: 1999
35.		Xác định hàm lượng Propanil, Isoproturon, Clorotoluron Phương pháp HPLC/PDA *Determination of Propanil, Isoproturon, Clorotoluron content* HPLC/PDA method	5,00 µg/L	HD.PP. 68/ KXN.LH:2026
36.		Xác định trichlororoacetonitrile, dichloroacetonitrile, dibromoacetonitrile Phương pháp GC/ECD *Determination of trichlororoacetonitrile, dichloroacetonitrile, dibromoacetonitrile* *GC/ECD method*	Trichlororoacetonitrile: 0,3 µg/L Dichloroacetonitrile: 0,6 µg/L Dibromoacetonitrile: 1,2 µg/L	EPA Method 551.1:1995
37.	**Nước sạch, Nước dưới đất** ***Domestic water, ground water***	Xác định chỉ số Permanganat *Determination of Permanganat index*	0,80 mg/L	TCVN 6186:1996
38.	**Nước sạch, Nước thải** ***Domestic water, waste water***	Xác định màu sắc Phương pháp quang phổ UV/Vis *Determination of Colour units* *UV/Vis method*	5,00 CU	SMEWW 2120 C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước sạch, nước thải, nước dưới đất, nước mặt** ***Domestic water, wastewater, ground water, surface water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
40.	**Nước sạch, nước thải, Nước mặt** ***Domestic water and wastewater, surface water***	Xác định tổng chất rắn lơ lửng ở (103 ~ 105)°C (TSS) Phương pháp trọng lượng *Determination of Total suspended solids at* (103 ~ 105)°C (TSS) *Gravimetric method*	Nước sạch, nước mặt/ *Dometic water, surface water*: 5,0 mg/L Nước thải/ *wastewater*: 15,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
41.	**Nước sạch, nước thải, nước dưới đất** ***Domestic water and wastewater, ground water***	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) ở 180°C Phương pháp trọng lượng *Determination of Total dissolved solids at 180°C content* *Gravimetric method*	6,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
42.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định dư lượng thuốc diệt cỏ Phương pháp LC-MS/MS *Determination of herbicide residue* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 5 *Appendix 5*	HD.PP.137/ KXN.LH:2026
43.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater***	Xác định phenol và dẫn xuất phenol Phương pháp HPLC/DAD *Determination of phenol and derivatives of phenol-* *HPLC/DAD method*	Phụ lục 6 *Appendix 6*	HD.PP.46/ KXN.LH:2026 (Ref. EPA Method 604:1984)
44.	**Nước sạch,** ***Domestic water***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *Appendix 7*	EPA Method 536: 2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Nước sạch,** ***Domestic water***	Xác định độ đục *Determination of Turbidity* *Nephelometric method*	0,2 NTU	SMEWW 2130B: 2023
46.	**Nước sạch, nước dưới đất** ***Domestic water, ground water***	Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ *Determination of hardness total* *Titration method*	Nước sạch/ *Domestic water*: 3,20 mg $CaCO_3$/L Nước dưới đất/ *ground water*: 5,0 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2340C:2023
47.	**Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Domestic water, ground water, surface water, waste water***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor Phương pháp GC/ECD *Determination of organochlorine pesticide residue* *GC/ECD method*	Phụ lục 3 *Appendix* 3	SMEWW 6630-B:2023
48.	**Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước uống trực tiếp từ vòi, nước thải** ***Domestic water, ground water, surface water, drinking water, mineral water, tap water, waste water***	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP/MS *Determination Pb, Cd content.* *ICP/MS method*	Nước thải/ *waste water* Pb, Cd: 0,01 mg/L; Các nền khác/Others: Pb, Cd: 0,001 mg/L	SMEWW 3125B: 2023
49.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, waste water***	Xác định Sulfua Phương pháp UV/Vis *Determination of sulfide* *UV/Vis method*	Nước sạch/ *domestic water:* 0,02 mg/L Nước thải/ *Waste water:* 0,1 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} B&C&D:2023
50.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, Drinking water***	Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP/OES *Determination of Aluminum (Al) content* *ICP/OES method*	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Domestic water, drinking water, ground water, surface water, waste water***	Xác định hàm lượng Cr, Cu, Zn, Mn, Fe Phương pháp ICP/OES *Determination of Cr, Cu, Zn, Mn, Fe content* *ICP/OES method*	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt/ *Domestic water, drinking water, ground water, surface water*: Cr: 0,03 mg/L; (Cu, Zn, Mn, Fe): 0,05 mg/L Nước thải/ *Waste water*: (Cr, Cu, Zn, Mn, Fe): 0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023
52.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước RO** ***Domestic water, drinking water, RO water***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-), Florua (F^-), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Sulfate (SO_4^{2-}) Phương pháp IC *Determination of Chloride (Cl^-); Flouride (F^-), Nitrite (NO_2^-); Nitrate (NO_3^-), Sulfate (SO_4^{2-}) content* *IC method*	Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}: 1,0 mg/L; F^-, NO_2^-: 0,15 mg/L	EPA Method 300.1: 1999
53.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Dầu khoáng Phương pháp trọng lượng *Determination of Mineral oil* *Gravimetric method*	2,50 mg/L	EPA Method 1664, revision B: 2010
54.		Xác định hàm lượng Mỡ động thực vật Phương pháp trọng lượng *Determination of Fat of animals and plants* *Gravimetric method*	2,50 mg/L	EPA Method 1664, revision B: 2010
55.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chemical Oxygen Demand* *Titration method*	40 mg/L	SMEWW 5220 C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N), phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P), florua (F^-), clorua (Cl^-) Phương pháp IC *Determination of Nitrate (NO_3^-) (as N), phosphate (PO_4^{3-}) (as P), flouride (F^-), chloride (Cl^-) content* *IC method*	NO_3^-: 0,226 mgN/L PO_4^{3-}: 0,65 mgP/L F-: 0,50 mg/L Cl-: 1,0 mg/L	Method 300.0 EPA: 1993
57.		Xác định clor dư Phương pháp chuẩn độ *Determination of free chlorine content* *Titration method*	0,3 mg Cl_2/L	SMEWW 4500-Cl. F: 2023
58.		Xác định tổng phenol Phương pháp đo quang *Determination of total phenol content* *UV-Vis method*	0,50 mg/L	SMEWW 5530 B&D:2023
59.	**Nước thải, nước mặt** ***Wastewater, surface water***	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng *Determination of oil and grease* *Gravimetric method*	5,00 mg/L	EPA Method 1664, revision B: 2010
60.	**Nước thô** ***Raw water***	Xác định Silica (SiO_2) Phương pháp UV/Vis *Determination of silica (SiO_2)* *UV/Vis method*	1,0 mg SiO_2/L	SMEWW 4500 SiO_2 C:2023
61.	**Nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp từ vòi** ***Drinking water, tap water***	Xác định hàm lượng các anion: chlorite, bromate, chlorate Phương pháp IC *Determination of chlorite, bromate, chlorate content.* *IC method*	Bromate (BrO_3^-): 0,01 mg/L Chlorate (ClO_3^-): 0,02 mg/L Chlorite (ClO_2^-): 0,02 mg/L	EPA Method 300.1: 1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
62.	**Thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, nhân sâm và sản phẩm nhân sâm** ***Supplemented food, health supplement, food supplement, dietary supplement, ginseng and ginseng products***	Xác định hàm lượng ginsenoside Rb1, Rg1, Rf, Re, Rg3 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ginsenoside Rb1, Rg1, Rf, Re, Rg3 content* *LC-MS/MS method*	Thực phẩm bổ sung/ *Supplemented food*: 0,5 µg/g (µg/ml) mỗi chất/*each compound* Các nền khác/ Others: 6,25 µg/g (µg/ml) mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.76/ KXN.LH:2026 (Ref. Codex 321: 2015 Appendix 2; AOAC 2018.09)
63.	**Nhân sâm và sản phẩm nhân sâm** ***Ginseng and ginseng products***	Xác định hàm lượng tổng saponin Phương pháp trọng lượng *Determination of total saponin content* *Gravimetric method*	0,5 mg/g	HD.PP.88/ KXN.LH:2026 (Ref. Codex 321:2015 Appendix 2)
64.	**Thực phẩm bổ sung nhân sâm** ***Foods containing ginseng***	Xác định hàm lượng tổng saponin Phương pháp UV/Vis *Determination of total saponin content* *UV/Vis method*	Rắn/*solid*: 80 µg/g Lỏng/*liquid*: 40 µg/mL	HD.PP.88-1/ KXN.LH: 2026
65.	**Nước uống trực tiếp từ vòi, nước sạch** ***Tap water, dometic water***	Xác định hàm lượng uranium (U) Phương pháp ICP/MS *Determination of uranium content* *ICP/MS method*	0,001 mg/L	SMEWW 3125 B: 2023
66.	**Nước uống trực tiếp từ vòi, nước đá** ***Tap water, ice***	Xác định hàm lượng Chlor Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chlorine content* *Titration method*	0,10 mg Cl_2/L	SMEWW 4500-Cl F: 2023
67.	**Nước uống trực tiếp từ vòi** ***Tap water***	Xác định hàm lượng nhóm chất Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl substances* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 10/ Appendix 10	EPA Method 533: 2019
68.		Xác định hàm lượng Cr, Cu, Mn Phương pháp ICP/OES *Determination of Cr, Cu, Mn content* *ICP/OES method*	Mỗi nguyên tố/*each element* Cr: 0,03 mg/L; Cu, Mn: 0,05 mg/L	SMEWW 3120 B: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Nước uống trực tiếp từ vòi** ***Tap water***	Xác định hàm lượng Florua (F^-), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-) Phương pháp IC *Determination of Flouride, Nitrite, Nitrate content* *IC method*	NO_3^-: 1,0 mg/L F^-, NO_2^-: 0,15 mg/L	EPA Method 300.1: 1999
70.	**Nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp từ vòi, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải** **Drinking water, tap water, d*omestic water, ground water, surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng Xyanua và tổng Xyanua Phương pháp UV/Vis *Determination of cyanide and total cyanide content* *UV/Vis method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500 CN^- C&E: 2023
71.	**Nước sạch, nước thải, nước mặt** ***Domestic water, wastewater, surface water***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp HPLC/DAD *Determination of formaldehyde content* HPLC/DAD method	Nước sạch, nước mặt/*domestic water, surface water:* 0,1 mg/L Nước thải/ *wastewater*: 0,2 mg/L	EPA Method 8315A: 1996
72.	**Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất** ***Domestic water, surface water, ground water***	Xác định hàm lượng các chất dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp HS-GC/MS *Determination of VOCs content* *HS-GC/MS* method	Phụ lục 9/ Appendix 9	EPA Method 5021A: 2014 EPA Method 8260D: 2018
73.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định mùi Phương pháp đo tổng cường độ mùi *Determination of odor* *Total intensity of odor method*	-	HD.PP.33/KXN.LH : 2026
74.		Xác định vị Phương pháp kiểm tra ngưỡng vị *Determination of taste* *Flavor threshold test (FTT) method*	-	HD.PP.32/KXN.LH : 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng bisphenol A Phương pháp HPLC-DAD *Determination of bisphenol A* *HPLC-DAD method*	0,05 mg/L	HD.PP.77/KXN.LH : 2026
76.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) *Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days*	3 mg/L	TCVN 6001-1: 2021
77.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand* *Titration method*	5 mg/L	SMEWW 5220 B:2023
78.		Xác định oxy hòa tan Phương pháp đầu đo điện hóa *Determination of dissolved oxygen* *Electrochemical probe method*	(0,1 ~ 20) mg/L	TCVN 7325:2016
79.		Xác định hàm lượng Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP) Phương pháp GC/MS *Determination of Bis (2-ethylhexyl)phthalate content* *GC/MS method*	0,004 mg/L	EPA Method 3510C: 1996 EPA Method 8270E: 2018
80.		Xác định hàm lượng Hexachlorobenzene (C_6Cl_6) Phương pháp GC/ECD *Determination of hexachlorobenzene content* *GC/ECD method*	0,02 µg/L	EPA Method 3510C: 1996 EPA Method 8081B: 2007
81.		Xác định hàm lượng 1,4-Dioxane Phương pháp GC/MS *Determination of* 1,4-Dioxane content *GC/MS method*	0,01 mg/L	HD.PP.91/KXN.LH : 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Đũa gỗ** ***Wooden chopsticks***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of sulfur dioxide content* *Titration method*	8,0 mg/kg	TCVN 12272: 2018
83.		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV/Vis *Determination of formaldehyde content* *UV/Vis method*	20 mg/kg	TCVN 12272: 2018
84.		Xác định hàm lượng kim loại Sb, As, Cd, Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Sb, As, Cd, Pb content* *ICP-OES method*	Mỗi nguyên tố/ *each element* 0,05 mg/kg	TCVN 12272: 2018
85.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastic food contact material, metal food contact material***	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm trong - Nước, 10 ngày; - Ethanol 50%, 10 ngày Phương pháp ICP-OES; ICP-MS *Determination of metals migration in:* *- Water, 10 days;* *- 50% ethanol, 10 days* *ICP-OES; ICP-MS method*	Phụ lục 12 *Appendix 12*	HD.PP.135/KXN.LH: 2026
86.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polyethylen terephthalat (PET) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Polyethylen terephthalat (PET) implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng Sb, Ge thôi nhiễm trong acid acetic 4%, 60°C, 30 phút Phương pháp ICP-MS, ICP-OES *Determination of Sb, Ge migration in 4% acid acetic, 60°C, 30 minutes* *ICP-MS, ICP-OES method*	ICP-MS: Mỗi nguyên tố/ *each element* 0,02 µg/mL ICP-OES Mỗi nguyên tố/ *each element* :0,05 µg/mL	HD.PP.112/ KXN.LH: 2026 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastic food contact material***	Xác định hàm lượng amin thơm bậc 1 (PAAs) thôi nhiễm trong acid acetic 3% Phương pháp LC-MS/MS *Determination of primary aromatic amines migration in 3% acetic acid* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 11 *Appendix 11*	HD.PP.23-1/KXN.LH-BB: 2026
88.	**Đất** ***Soil***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor Phương pháp GC-MS/MS *Determination of organochlorine pesticides residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 13 *Appendix 13*	HD.PP.17/ KXN.LH-ĐCTR: 2026
89.	**Không khí (không bao gồm lấy mẫu)** ***Air*** ***(Not include sampling)***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp UV/Vis *Determination of sulfur dioxide content* *UV/Vis method*	0,2 µg/ml dung dịch hấp thu/ *absorption solution*	HD.PP.03-1/KXN.LHK: 2026
90.		Xác định hàm lượng nitơ dioxit (NO_2) Phương pháp UV/Vis *Determination of nitrogen dioxide content* *UV/Vis method*	0,25 µg/ml dung dịch hấp thu/ *absorption solution*	HD.PP.04-1/KXN.LHK: 2026
91.		Xác định bụi toàn phần Phương pháp trọng lượng *Determination of total dust* *Gravimetric method*	0,8 mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT - Phụ lục 1
92.		Xác định bụi hô hấp Phương pháp trọng lượng *Determination of respiratory dust* *Gravimetric method*	0,8 mg/m^3	QCVN 02: 2019/BYT - Phụ lục 2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
93.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp từ vòi** ***Dometic water, drinking water, tap water***	Xác định hàm lượng microcystin LR Phương pháp LC-MS/MS *Determination of microcystin LR content* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/l	ISO 22104: 2021
94.	**Nước khoáng, nước uống đóng chai, nước sạch** ***Mineral water, bottle drinking water, dometic water***	Xác định độ kiềm: độ kiềm tổng, độ kiềm hydroxide, độ kiềm carbonate, độ kiềm bicarbonate Phương pháp chuẩn độ *Determination of alkalinity: total alkalinity, hydroxide alkalinity, carbonate alkalinity, bicarbonate alkalinity* *Titration method*	3,0 mg $CaCO_3$/l	SMEWW 2320 B: 2023
95.	**Nước sạch, nước qua lọc** ***Dometic water, filtered water***	Xác định hàm lượng silica (SiO_2) Phương pháp UV/Vis *Determination of silica content* *UV/Vis method*	0,32 mg SiO_2/l	SMEWW 4500 SiO_2 D: 2023
96.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp UV/Vis *Determination of total nitrogen content* *UV/Vis method*	0,50 mg N/l	TCVN 6638: 2000
97.	**Sản phẩm đồ gỗ** ***Wood product***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of sulfur dioxide content* *Titration method*	8,0 mg/kg	HD.PP.21-1/ KXN.LH-BB: 2026
98.		Xác định hàm lượng formaldehyd Phương pháp UV/Vis *Determination of formaldehyde content* *UV/Vis method*	20 mg/kg	HD.PP.29/ KXN.LH-BB: 2026
99.		Xác định hàm lượng kim loại Sb, As, Cd, Pb Phương pháp ICP/MS *Determination of Sb, As, Cd, Pb content* *ICP/MS method*	0,05 mg/kg mỗi nguyên tố/ *each element*	HD.PP.24/ KXN.LH-BB: 2026

Tổ Hóa độc chất Môi trường/ *Physico-chemical and toxic environmental Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
100.	**Nước sạch, nước RO, nước tinh khiết, nước cất PTN** ***Dometic water, RO water, pure water, water for analytical laboratory use***	Xác định độ dẫn điện *Determination of conductivity*	-	SMEWW 2510B: 2023 Dược điển VN V: 2017 TCVN 4851: 1989
101.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp IC *Determination of total nitrogen content* *IC method*	0,30 mg N/l	ASTM D8001-16(2024)
102.		Xác định hàm lượng Chlorophyll a Phương pháp quang phổ UV/Vis *Determination of Chlorophyll a content* *UV/Vis method*	6,0 µg/l (mg/m^3)	TCVN 6662:2000
103.	**Nước sạch, nước uống** ***Dometic water, drinking water***	Xác định hàm lượng Toxaphen Phương pháp GC-ECD *Determination of toxaphene content* *GC-ECD method*	2,0 µg/l	HD.PP.153/KXN.LH: 2025
104.	**Nước sạch, nước uống** ***Dometic water, drinking water***	Xác định hàm lượng glyphosat, diquat Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glyphosate, diquat content* *LC-MS/MS method*	Glyphosat: 20,0 µg/l Diquat: 10,0 µg/l	HD.PP.151/KXN.LH: 2025
105.	**Nước sạch, nước uống** ***Dometic water, drinking water***	Xác định hàm lượng haloacetic acid (HAAs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of haloacetic aicd (HAAs) content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 14 *Appendix 14*	HD.PP.152/KXN.LH: 2026
106.	**Nước sạch** ***Dometic water***	Xác định hàm lượng clor dư tự do (x) Phương pháp quang phổ UV/Vis *Determination of free chlorine residue* *UV/Vis method*	0,1 mgCl_2/L	TCVN 6225-2:2021 SMEWW 4500 Cl G:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
107.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng styren, toluen, ethylbenzen, n-propylbenzen và tổng số chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propylbenzen) Phương pháp GC/MS *Determination of styrene, toluene, ethylbenzene, n-propylbenzene and total volatile substances (styrene, toluene, ethylbenzene, n-propylbenzene) content* *GC/MS method*	0,08 mg/g mỗi chất/ *each compound*	HD.PP.08/KXN.LH-BB: 2026 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT; US EPA Method 8260D:2018)
108.		Xác định hàm lượng caprolactam thôi nhiễm trong ethanol 20%, 60°C, 30 phút Phương pháp HPLC/DAD *Determination of caprolactam migration in 20% ethanol, 60 °C, 30 minutes* *HPLC/DAD method*	1,0 µg/ml	HD.PP.03/KXN.LH-BB: 2026
109.		Xác định hàm lượng bisphenol A (phenol, p-t-butylphenol) thôi nhiễm trong - Nước, 60°C, 30 phút; - Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút - Ethanol 20%, 60°C, 30 phút Phương pháp HPLC/DAD *Determination of bisphenol A (phenol, p-t-butylphenol) migration in:* *-Water, 60 °C, 30 minutes;* *-4% acetic acid, 60 °C, 30 minutes* *-20% ethanol, 60 °C, 30 minutes* *HPLC/DAD method*	Mỗi chất/ *each compound*: 0,5 µg/ml	QCVN 12-1: 2011/BYT
110.		Xác định hàm lượng acid lactic tổng số thôi nhiễm trong nước, 60°C, 30 phút Phương pháp IC *Determination of total lactic acid migration in water, 60°C, 30 minutes* *IC method*	1,0 µg/ml	HD.PP.113/KXN.LH: 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
111.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metal implement, container, and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng epichlorohydrin thôi nhiễm trong pentan, 25°C, 2 giờ Phương pháp GC/MS *Determination of epichlorohydrin migration in pentane, 25°C, 2 hours* *GC/MS method*	0,2 µg/ml	HD.PP.13/KXN.LH-BB: 2026 (Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT US EPA Method 8260D:2018)
112.	**Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Paper and board intended to come into contact with foods***	Xác định hàm lượng nhóm chất Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl thôi nhiễm trong ethanol 50% Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl substances migration in 50% ethanol* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 10/ Appendix 10	HD.PP.38/KXN.LH-BB: 2026
113.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước uống tại vòi** ***Dometic water, mineral water, bottle drinking water, drinking water***	Xác định hàm lượng bromide (Br^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of bromide content* *IC method*	0,05 mg/l	EPA method 300.1: 1999

Ghi chú /*Note:*

- HD. PP… Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- SMEWW: *Standard methods for the examination of Water and Waste*
- ISO: *International Standard Organization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- POD: Khả năng phát hiện/ *Probability of detection*
- EPA: *Environmental Protection Agency*

Trường hợp Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Public Health Ho Chi Minh city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phụ lục 1. Hàm lượng cặn khô thôi nhiễm từ bao bì, dụng cụ bằng kim loại
Appendix 1. Overall migration from packaging, metal utensils

STT ***No.***	**Điều kiện thôi nhiễm** ***Migrate conditions***	**Kỹ thuật phân tích** ***Analytical technique***	**LOQ** ***(µg/mL)***
1.	Nước, 60°C, 30 phút *Water, 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	5,0
2.	Nước, 95°C, 30 phút *Water, 95°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
3.	Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút *4% acetic acid, 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
4.	Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút *4% acetic acid, 95°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
5.	Ethanol 20%, 60°C, 30 phút *20% ethanol/ 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
6.	Heptane, 25°C, 60 phút *Heptane, 25°C, 60 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	

Phụ lục 2. Hàm lượng cặn khô thôi nhiễm từ bao bì, dụng cụ bằng nhựa
Appendix 2. Overall migration from packaging, plastic utensils

STT ***No.***	**Điều kiện thôi nhiễm** ***Migrate conditions***	**Kỹ thuật phân tích** ***Analytical technique***	**LOQ** **(µg/mL)**
1.	Nước, 60°C, 30 phút *Water, 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	5,0
2.	Nước, 95°C, 30 phút *Water, 95°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
3.	Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút *4% acetic acid, 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
4.	Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút *4% acetic acid, 95°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
5.	Ethanol 20%, 60°C, 30 phút *20% ethanol/ 60°C, 30 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	
6.	Heptane, 25°C, 60 phút *Heptane, 25°C, 60 minutes*	Trọng lượng/ *Gravity method*	

Phụ lục 3. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor *(Kỹ thuật GC-ECD)*
Appendix 3. List of organochlorine pesticides (GC-ECD method)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)		STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)	
		Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt *Dometic water, ground water, surface water*	Nước thải/ *Waste water*			Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt/ *Dometic water, ground water, surface water*	Nước thải/ *Waste water*
1.	α-BHC	0,02	0,06	12.	Aldrin	0,02	0,06
2.	β-BHC	0,03	0,06	13.	Endo II	0,03	0,06
3.	δ-BHC	0,03	0,06	14.	4,4'-DDT	0,03	0,06
4.	Lindan	0,02	0,06	15.	4,4'-DDE	0,03	0,06
5.	Endosulfan I	0,02	0,06	16.	4,4'-DDD	0,03	0,06
6.	Heptachlor epoxide	0,03	0,06	17.	Cis-chlordane	0,02	0,06
7.	Endrin	0,03	0,06	18.	Trans-chlordane	0,02	0,06
8.	Dieldrin	0,03	0,06	19.	Trifluralin	0,03	0,06
9.	Endrin aldehyde	0,02	0,06	20.	Pendimethalin	0,03	0,06
10.	Methoxychlor	0,08	/	21.	Endosulfan sulfate	0,03	/
11.	Heptachlor	0,02	0,06	22.	Chlorpyrifos	0,03	0,06

Phụ lục 4. Danh mục các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)
Appendix 4. List of volatile organic compounds (VOCs)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
1.	Chloroform ($CHCl_3$)	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
2.	Bromodichloromethane ($CHCl_2Br$)	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
3.	Dibromochloromethane ($CHClBr_2$)	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
4.	Bromoform ($CHBr_3$)	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
5.	1,1,1-trichloroethane	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
6.	Trichloroethene	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
7.	Tetrachloroethene	HS/GC-ECD	2,0	HS-GC/MS	2,0
8.	Cacbontetraclorua (CCl_4)	HS/GC-ECD	0,2	HS-GC/MS	0,8
9.	Dichloromethane (CH_2Cl_2)	HS/GC-ECD	4,0	HS-GC/MS	2,0

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)
10.	Trans -1,2 - dichloroethene	HS/GC-ECD	4,0	HS-GC/MS	2,0
11.	Cis-1,2 - dichloroethene	HS/GC-ECD	4,0	HS-GC/MS	2,0
12.	Cis-1,3-Dichloropropene	HS/GC-ECD	4,0	HS-GC/MS	2,0
13.	Trans-1,3-Dichloropropene	HS/GC-ECD	4,0	HS-GC/MS	2,0
14.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	HS/GC-ECD	0,4	HS-GC/MS	0,8
15.	Hexachloro-1,3-butadiene	HS/GC-ECD	0,4	HS-GC/MS	0,2
16.	1,2-Dichloroethane	/	/	HS-GC/MS	2,0
17.	1,2-Dichloropropane	/	/	HS-GC/MS	2,0
18.	Vinyl chloride	/	/	HS-GC/MS	0,2
19.	Epichlorohydrin	/	/	HS-GC/MS	0,2

Phụ lục 5. Danh mục thuốc diệt cỏ (Kỹ thuật LC-MS/MS)
Appendix 5. List of herbicides (LC-MS/MS method)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)	STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)
1.	2,4-D	6,0	4.	Fenoprop	2,0
2.	2,4-DB	20,0	5.	MCPA	0,4
3.	Dichloprop	20,0	6.	Mecoprop	2,0

Phụ lục 6. Danh mục phenol và dẫn xuất
Appendix 6. List of phenol and derivatives of phenol derivatives

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)	
			Nước sạch/ *Dometic water*	Nước thải/ *Waste water*
1.	Phenol	HPLC-DAD	0,8	10,0
2.	2,4-Dinitrophenol	HPLC-DAD	0,8	/
3.	2,4-Dimethylphenol	HPLC-DAD	0,8	/
4.	4-Chloro-3-methylphenol	HPLC-DAD	0,8	/
5.	2,4-Dichlorophenol	HPLC-DAD	0,8	/

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)	
			Nước sạch/ *Dometic water*	Nước thải/ *Waste water*
6.	2-Chlorophenol	HPLC-DAD	0,8	/
7.	2,4,6- 7.2Trichlorophenol	HPLC-DAD	0,8	/
8.	Pentachlorophenol	HPLC-DAD	0,8	1,0

Phụ lục 7. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (Kỹ thuật LC-MS/MS)
Appendix 7. List of pesticides (LC-MS/MS method)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)	STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (µg/L)
1.	Alachlor	2,0	6.	Atrazine	2,0
2.	Simazine	0,5	7.	Atrazine-desethyl-desisopropyl	2,0
3.	Molinate	0,5	8.	Propazine	2,0
4.	Cyanazine	0,5	9.	Atrazine-desethyl	2,0
5.	Hydroxy atrazine	2,0	10.	Atrazine-desisopropyl	2,0

Phụ lục 8. Danh mục kim loại trong bùn (ICP-OES)
Appendix 8. List of metals in sludges (ICP-OES)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (mg/L)	STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	LOQ (mg/L)
			7.	Zinc (Zn)	0,05
1.	Arsenic (As)	0,05	8.	Nickel (Ni)	0,05
2.	Barium (Ba)	0,05	9.	Selenium (Se)	0,05
3.	Silver (Ag)	0,05	10.	Copper (Cu)	0,05
4.	Cadmium (Cd)	0,05	11.	Chromium (Cr)	0,05
5.	Lead (Pb)	0,05	12.	Antimony (Sb)	0,05
6.	Cobalt (Co)	0,05			

Phụ lục 9: Danh mục chất dễ bay hơi (VOCs)
Appendix 9. List of volatile organic compounds (VOCs)

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ (µg/L)		
			Nước sạch/ *Dometic water*	Nước dưới đất *Ground water*	Nước mặt *Surface water*
1.	Chloroform ($CHCl_3$)	HS-GC/MS	2,0	/	2,0
2.	Bromodichloromethane ($CHCl_2Br$)	HS-GC/MS	2,0	/	/
3.	Dibromochloromethane ($CHClBr_2$)	HS-GC/MS	2,0	/	/
4.	Bromoform ($CHBr_3$)	HS-GC/MS	2,0	/	/
5.	1,1,1-trichloroethane	HS-GC/MS	2,0	2,0	/
6.	Trichloroethene	HS-GC/MS	2,0	2,0	/
7.	Tetrachloroethene	HS-GC/MS	2,0	2,0	2,0
8.	Cacbontetraclorua (CCl_4)	HS-GC/MS	0,8	/	2,0
9.	Dichloromethane (CH_2Cl_2)	HS-GC/MS	2,0	/	2,0
10.	Trans -1,2 - dichloroethene	HS-GC/MS	2,0	/	/
11.	Cis-1,2 - dichloroethene	HS-GC/MS	2,0	/	/
12.	Cis-1,3-Dichloropropene	HS-GC/MS	2,0	/	/
13.	Trans-1,3-Dichloropropene	HS-GC/MS	2,0	/	/
14.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	HS-GC/MS	0,8	/	/
15.	Hexachloro-1,3-butadiene	HS-GC/MS	0,2	/	/
16.	1,2-Dichloroethane	HS-GC/MS	2,0	/	2,0
17.	1,2-Dichloropropane	HS-GC/MS	2,0	/	/
18.	Vinyl chloride	HS-GC/MS	0,2	/	/
19.	Epichlorohydrin	HS-GC/MS	0,2	/	/

Phụ lục 10: Danh mục nhóm chất Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl
Appendix 10: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl substances

STT *No.*	Tên chất *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	LOQ	
			Nước uống/ *Drinking water* (ng/L)	Bao bì giấy/ *paper material* (Dịch chiết ethanol 50%/ *50% ethanol*) (µg/kg)
1.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	LC-MS/MS	4,0	0,015
2.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	LC-MS/MS	4,0	0,030
3.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	LC-MS/MS	4,0	0,030
4.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
5.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
6.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
7.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
8.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnDA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
9.	Perfluorododecanoic acid (PFDoDA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
10.	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	LC-MS/MS	1,0	0,015
11.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeA)	LC-MS/MS	1,0	/
12.	Hexafluoropropylene oxide dimer acid (HFPO-DA)	LC-MS/MS	4,0	/
13.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
14.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
15.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
16.	Perfluoroheptane sulfonic acid (PFHpS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
17.	Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
18.	Perfluorononoane sulfonic acid (PFNS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
19.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	LC-MS/MS	1,0	0,015
20.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoS)	LC-MS/MS	1,0	/

Phụ lục 11: Danh mục amin thơm bậc 1 thôi nhiễm từ vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Appendix 11. List of primary aromatic amines migration from plastic food contact material

STT *No.*	**Tên chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg)**
1.	2,4-diaminotoluene (2,4- TDA)	1,0
2.	2,4-diaminoanisole (2,4- DAS)	0,5
3.	4,4′-diaminodiphenyl ether (4,4′-DPE)	0,5
4.	4,4- diaminodiphenylmethane (4,4′-MDA)	0,5
5.	2-methoxyaniline (o-ANS)	0,5
6.	o-toluidine (o-T)	0,5
7.	benzidine (BEN)	1,0
8.	4-chloroaniline (4-CA)	0,5
9.	2-methoxy-5-methylaniline (2-MO-5-MA)	0,5
10.	4,4′-diamino-3,3′-dimethyldiphenylmethane (4,4′Mb-2MA)	1,0
11.	o-dianisidine (o-DAS)	2,0
12.	o-tolidine (3,3-DMB)	1,0
13.	2,4,5-trimethylaniline (2,4,5-TMA)	0,5
14.	2-naphthylamine (2-NpA)	0,5
15.	4,4′-diaminodiphenyl sulfide (4,4′-SDA)	0,5
16.	4-chloro-2-methylaniline (4- C-2-MA)	0,5
17.	4-aminobiphenyl (4-ABP)	0,5
18.	2-methyl-5-nitroaniline (2- M-5-NA)	0,5
19.	4-aminoazobenzene (4-AAB)	0,5
20.	3,3′-dichlorobenzidine (3,3′- DCB)	2,0
21.	3,3′-dichloro-4,4′-diaminodiphenylmethane (MOCA)	2,0
22.	o-aminoazotoluene (o-AAT)	5,0
23.	p-phenylenediamine (p- PDA)	1,0
24.	aniline (ANL)	0,5
25.	2,6-dimethylaniline (2,6- DMA)	1,0
26.	2,4-dimethylaniline (2,4- DMA)	1,0

Phụ lục 12: Danh mục kim loại thôi nhiễm từ vật liệu nhựa, kim loại có phủ lớp nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Appendix 12. List of metals migration from Plastic material, Lacquer coated metal in direct contact with foods

STT *No.*	**Tên chất** *Analyte name*	**Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique*	**LOQ mg/kg (mg/L)**	
			Bao bì, dụng cụ bằng nhựa/ *Plastic material*	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại/** *metal material*
1.	Hg	ICP-MS	0,001	0,001
2.	Sb	ICP-MS	0,01	0,01
3.	Co	ICP-MS	0,01	0,01
4.	Ni	ICP-MS	0,01	0,01
5.	Ag	ICP-MS	0,01	/
6.	Ti	ICP-MS	0,001	/
7.	V	ICP-MS	0,001	/
8.	As	ICP-MS	0,001	0,001
9.	Be	ICP-MS	0,001	/
10.	Cd	ICP-MS	0,001	0,001
11.	Pb	ICP-MS	0,001	0,001
12.	Li	ICP-MS	0,01	0,01
13.	Tl	ICP-MS	0,0001	/
14.	Cu	ICP-OES	0,05	0,05
15.	Zn	ICP-OES	0,05	0,05
16.	Cr	ICP-OES	0,03	0,03
17.	Mn	ICP-OES	0,05	0,05
18.	Fe	ICP-OES	0,05	0,05
19.	Al	ICP-OES	0,05	0,05
20.	Ba	ICP-OES	0,05	0,05
21.	Mo	ICP-OES	0,05	/
22.	Mg	ICP-OES	1,0	/
23.	Sn	ICP-OES	0,3	/
24.	Eu	ICP-OES	/	0,03
25.	Gd	ICP-OES	/	0,03
26.	La	ICP-OES	/	0,03
27.	Tb	ICP-OES	/	0,03

Phụ lục 13: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor
Appendix 13. List of organochlorine pesticides

STT ***No.***	**Tên chất** ***Analyte name***	**Kỹ thuật phân tích** ***Analytical technique***	**LOQ (µg/kg)**
1.	*α*-Hexachlorocyclohexane (*α*-HCH)	GC-MS/MS	2,0
2.	*β*-Hexachlorocyclohexane (*β*-HCH)	GC-MS/MS	2,0
3.	Lindane	GC-MS/MS	2,0
4.	*δ*-Hexachlorocyclohexane (*δ*-HCH)	GC-MS/MS	2,0
5.	Heptachlor	GC-MS/MS	2,0
6.	Aldrin	GC-MS/MS	2,0
7.	*trans*-Chlordane	GC-MS/MS	2,0
8.	*cis*-Chlordane	GC-MS/MS	2,0
9.	*p,p'*-Dichlorodiphenyldichloroethylene (*p,p'*-DDE)	GC-MS/MS	2,0
10.	Dieldrin	GC-MS/MS	2,0
11.	Endrin	GC-MS/MS	2,0
12.	*p,p'*-Dichlorodiphenyldichloroethane (*p,p'*-DDD)	GC-MS/MS	2,0
13.	*p,p'*-Dichlorodiphenyltrichloroethane (*p,p'*-DDT)	GC-MS/MS	2,0

Phụ lục 14: Danh mục nhóm chất haloacetic acid (HAAs)
Appendix 14: List of haloacetic acid (HAAs)

STT ***No.***	**Tên chất** ***Analyte name***	**LOQ (µg/L)**
1.	Monochloroacetic acid	10,0
2.	Dichloroacetic acid	10,0
3.	Trichloroacetic acid	10,0
4.	Monobromoacetic acid	10,0
5.	Dibromoacetic acid	10,0